



tè jǐng
特警

noun · special police; SWAT

Example Sentences

Tè jǐng xùn sù kòng zhì le xiàn chǎng
特警迅速控制了现场。

The special police quickly controlled the scene.

Yī míng tè jǐng zài xíng dòng zhōng shòu shāng
一名特警在行动中受伤。

A SWAT officer was injured in the operation.

Trace each character, then write the word on your own.

特	特	特	特	特	特	特	特	特	特	特
特	特									

警	警	警	警	警	警	警	警	警	警	警
敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬
